

DẤU ẤN NAM TIẾN [TỪ THĂNG LONG] QUA MỘT SỐ TỪ CHỈ HƯỚNG TRONG TIẾNG VIỆT

Lê Công Lý*

1. Trong/ngoài

Thông thường người ta dùng từ *trong* để chỉ vùng kín hoặc chưa khai phá (ví dụ: *trong rừng*); *ngoài* để chỉ vùng quang đãng hoặc đã khai phá (ví dụ: *ngoài đồng*). Thực tế người dân mọi miền ở nước ta đều thống nhất gọi phía nam là *trong* (Đàng Trong), phía bắc là *ngoài* (Đàng Ngoài). Do đó mà có các quán ngữ: “trong Nam, ngoài Bắc”, “vào Nam, ra Bắc”, “từ Nam, ra Bắc”...

Sở dĩ có quan niệm đó là vì:

- Theo lý thuyết từ trường: Trái đất như một thanh nam châm khổng lồ, có lực từ trường đi vào ở phía nam, đi ra ở phía bắc nên nam được coi là ở trong, bắc là ở ngoài.

- Theo học thuyết Bát quái, phương nam thuộc quẻ ly, nóng, nên được coi là ở trong, là trung tâm. Chính vì vậy mà trong xã hội phong kiến các nước phương Đông như Việt Nam, Trung Quốc đều có lễ tế trời (Nam Giao) với lễ đàn được đặt ở phía nam kinh thành, ngụ ý hướng về phương nam - hướng đến thần mặt trời.

- Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Tiến Văn, suốt mấy ngàn năm lịch sử, người Việt luôn phải đối phó với giặc ngoại xâm chủ yếu là từ phương bắc. Do đó, quan niệm về biên cương (mà kéo theo đó là quan niệm “bên ngoài”) luôn được hiểu là là biên cương phía bắc. Một khi phía bắc được quan niệm là *ngoài* thì mặc nhiên phía nam phải được quan niệm là *trong*. Trong mối tương quan với Trung Quốc suốt mấy ngàn năm, người Việt luôn dùng chữ *Bắc* để chỉ Trung Quốc và chữ *Nam* để chỉ mình (“Phong tục Bắc Nam cũng khác” - *Bình Ngô đại cáo*). Chẳng hạn: Bắc nhân là người Trung Quốc, Nam nhân là người Việt; thuốc Bắc là thuốc của Trung Quốc, thuốc Nam là thuốc của người Việt. Hồ Nguyên Trừng bị giặc Minh bắt sang Trung Quốc làm quan, cuối đời viết *Nam ông mộng lục* (Giấc mộng của ông già phương Nam).

Ngay từ buổi đầu thời kỳ độc lập tự chủ, ông cha ta đã xem vùng Thanh-Nghệ (phía nam) là “trong”, nghĩa là nơi căn bản (“*Đường vô xứ Nghệ quanh quanh. Non xanh nước biếc như tranh họa đồ*” - Ca dao). Thanh-Nghệ là vùng đất phía nam, lại là đất thang mộc của nhà Hậu Lê nên trong suốt thời Lê Trung hưng, triều đình luôn lấy lính ba phủ Hà Trung, Thiệu Hóa và Tĩnh Gia thuộc hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An làm *ưu binh*, còn gọi là *thân binh*, *nhất binh* hay *lính tam phủ*, được vua Lê chúa Trịnh tin dùng làm *quân túc vệ*.

* Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Theo quá trình mở nước: Nam tiến là đi vào vùng đất đang/mới khai phá (vùng kín) khác với miền Bắc (quang), nên gọi là trong.⁽¹⁾ Xét về mặt biểu trưng ngữ âm, tiếng *vô/vào* (Nam) có độ mở miệng hẹp hơn tiếng *ra* (Bắc) cũng cho thấy quan niệm Nam-kín Bắc-quang lâu đời của người Việt. Điều này được Nguyễn Lai gọi là “nghĩa biểu tượng”: “*Nam là biểu tượng cho hẹp, bắc là biểu tượng cho rộng*”.⁽²⁾

Lập luận vừa nói trên càng tỏ ra phù hợp với phân tích của Tạ Chí Đại Trường: “*Chứng tích lịch sử để lại rất nhiều và rất muộn... cho thấy triều đình, nhân vật ở Thăng Long đã nhìn các vùng đất phía nam châu thổ (theo cách nhìn ngày nay) là nằm ở phía tây đối ứng với vị trí phía đông của họ...*”⁽³⁾ Một cách nhìn từ vị trí đẳng cấp trên trong xã hội như thế có thể chuyển qua trong lối nói hàng ngày, nơi sinh hoạt của tầng lớp dân chúng bên dưới. Phía tây chỉ là rừng núi âm u, nơi sinh hoạt của lớp cư dân man, lão thấp kém như lớp người Lào, người Chiêm mà triều đình Thăng Long đã cất công trừng phạt. Từ hình tượng bên trong rừng núi phía tây tối tăm, đối ứng với phía ngoài đồng ruộng rộng rãi thênh thang nơi người dân nhìn thấy hàng ngày, đã phát sinh hai cặp đối ứng trong-tây, ngoài-đông trên đường di chuyển nam bắc của người dân Việt đương thời. Và thế là xuất hiện hai danh xưng *Đàng Trong*, *Đàng Ngoài* sau khi người dân nhận ra có hai vùng đất thuộc hai chính quyền riêng biệt đang trên đà ngưng chiến lâu dài, nghĩa là trong khoảng 1672-1774”.⁽⁴⁾

Khi thống nhất đất nước (1802), chúa Nguyễn Ánh lấy niên hiệu Gia Long 嘉隆 (hàm nghĩa Gia Định 嘉定 - Thăng Long 昇隆) cũng cho thấy quan niệm thống nhất Trong-Ngoài của ông vua này. Ly khai chính trị như họ Nguyễn mà cuối cùng vẫn không quên nguồn cội Thăng Long thì có thể nói đó chính là tiêu biểu cho ý chí và tình cảm của miền Nam đối với thủ đô ngàn năm tuổi.

2. Đông/Tây/Nam/Bắc

2.1. Cách dùng các chữ Đông/Tây/Nam/Bắc

Trong trường kỳ lịch sử, quá trình mở mang bờ cõi của người Việt được tiến hành theo hai hướng: từ tây xuống đông và từ bắc vào nam.

Hướng thứ nhất được tiến hành rất sớm, ngay từ thời Lạc Long Quân dặt 50 con xuống miền biển và Mai An Tiêm ra đảo hoang lập nghiệp.

Hướng thứ hai được tiến hành muộn hơn, bắt đầu từ năm 1306, khi công chúa Huyền Trân lấy vua nước Chiêm Thành là Chế Mân để đổi lấy châu Ô và châu Lý mà nay là các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Đến năm 1757, vua nước Chân Lạp là Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long (nay là vùng tứ giác Long Xuyên) cho chúa Nguyễn. Đến đây công cuộc Nam tiến kết thúc.

Trong lịch sử Nam tiến, vùng đất Nam Bộ chỉ mới được lưu dân người Việt từ miền Trung, miền Bắc vào khai phá hơn 300 năm. Thậm chí, các luồng di cư từ Bắc vào đây vẫn còn duy trì đều đặn mãi cho đến ngày nay.

Trong quá trình khai phá, nhập cư đó, một mặt người mới đến luôn thể hiện thái độ tri ân đối với các bậc “tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ”, vẫn giữ tục *cúng tá thổ* (mướn đất), thờ Bà Chúa Xứ của lớp cư dân bản địa, nhưng mặt khác ban đầu họ vẫn mang mặc cảm của kẻ tha phương cầu thực, ngụ cư. Và thực tế đã có không ít cuộc tranh chấp, xung đột hoặc ít ra là phân biệt không chỉ giữa dân bản xứ và lưu dân mà còn giữa lưu dân đến trước và lưu dân đến sau.

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Tiến Văn, để tránh vấn đề tế nhị về nguồn gốc *Bắc/Nam* đó, các địa danh ở Nam Bộ trước đây không bao giờ có hai từ này mà được thay bằng *Đông/Tây*, bất kể phương hướng thực tế của địa danh đó. Hơn nữa, việc tránh dùng hai chữ *Bắc/Nam* còn nhằm tránh vết nhục nội chiến suốt mấy trăm năm giữa Nam-Bắc triều và Trịnh-Nguyễn phân tranh.

Do đó mà các tên gọi như *Nam Kỳ/Nam Bộ* xuất hiện khá muộn màng. Trước năm 1698, vùng đất Nam Bộ được gọi chung là xứ Đồng Nai. Đến năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh thành lập phủ Gia Định. Năm 1802, vua Gia Long đổi lại là Gia Định thành. Đến năm 1832, vua Minh Mạng cho đổi 5 trấn của Gia Định thành thành 6 tỉnh và đến năm 1834, mới chia nước thành 3 kỳ, vùng đất Nam Bộ ngày nay gọi là “Nam Kỳ lục tỉnh”. Đến năm 1945 bắt đầu có tên gọi *Nam Bộ* và tồn tại cho đến ngày nay.

Do cố ý tránh hai chữ *Bắc/Nam* nên hầu hết các làng ở Nam Bộ xưa không có hai chữ này. Khảo sát danh mục các thôn, xã, lân, ấp, trại, sóc... (gọi chung là thôn) của Nam Bộ thời Gia Long trong *Gia Định thành thông chí* (Quyển 3, *Cương vực chí*) cho thấy có:

- 134/1543 thôn có chữ *Đông*,⁽⁵⁾ chiếm 8,68%.
- 86/1543 thôn có chữ *Tây*, chiếm 5,57%.
- 1/1543 thôn có chữ *Bắc*,⁽⁶⁾ chiếm 0,06%.
- Không có thôn nào có chữ *Nam*.

Vì tránh hai chữ *Bắc/Nam* nên nhiều địa danh ở Nam Bộ lẽ ra phải gọi kèm theo chữ *Bắc/Nam* lại được thay bằng hai chữ *Đông/Tây*. Thí dụ: miền Đông Nam Bộ và miền Tây Nam Bộ lẽ ra phải gọi là Bắc Nam Bộ và Nam Nam Bộ vì nó nằm trên trục Bắc-Nam nhiều hơn là trục Đông-Tây. Tương tự với sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Riêng hai làng Bình Đông và Bình Tây ở Chợ Lớn thì lại hoàn toàn nằm trên trục Bắc-Nam.

Trong nhiều trường hợp, hai chữ *Đông/Tây* không còn chỉ phương hướng mà chỉ để phân biệt giữa làng cũ và làng mới lập ở kế bên. Chẳng hạn như làng Tân Lý (nay là xã Tân Lý Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang) vốn được thành lập từ cuối thế kỷ XVII. Sau đó có một làng khác được thành lập ở phía đông làng Tân Lý, lại được đặt tên là Tân Lý Tây, còn làng Tân Lý cũ được gọi là Tân Lý Đông. Do đó mà trong ngôn ngữ hàng ngày, dân địa phương thường gọi “Tân Lý” (lược bớt tiếng “Đông”) để chỉ làng/xã Tân Lý Đông. Điều này chứng tỏ rằng Tân Lý Đông là làng gốc,

có trước Tân Lý Tây. Như vậy, chữ *Đông* ở đây chỉ thuần túy cho biết đó là làng thành lập trước còn chữ *Tây* cho biết là làng thành lập sau.⁽⁷⁾

Tương tự, kế bên đó là làng Tân Hội Đông, ở phía bắc làng Tân Hội Đông là làng Tân Hội Tây. Các chữ *Đông/Tây* này cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa các làng nằm kế cận nhau.

Như vậy, dựa vào các chữ *Đông/Tây* đó cũng có thể biết được lịch sử thành lập làng và những điểm định cư ban đầu của quá trình Nam tiến.

Về những trường hợp làng phía đông lại mang chữ “Tây”, làng phía tây lại mang chữ “Đông”, trong bài “100 năm Mỹ Sơn, nhìn lại”, Hồ Trung Tú cho biết: “Ở Quảng Nam, cái kiểu gọi địa danh tây sang đông và đông sang tây như thế là vô khối, không thể kể hết. Giáo sư Trần Quốc Vượng bảo chỉ vì ông bà mình ngày xưa vào đây, lạ nước lạ cái nên phải sử dụng bản đồ của người Chăm. Mà người Chăm thì lại dùng bản đồ theo kiểu của người Á-rập là phương nam đặt lên trên. Chính vì thế mà tây mới lộn sang đông và ngược lại. Ở Quảng Nam điều đó không lạ bởi lúc ấy, sau năm 1306, vùng đất này xa xôi quá. Còn con người vào đây là những nhóm người nhỏ bé, mới thoát ra từ một ngàn năm đô hộ của nền văn minh Trung Hoa, không thể không kinh hãi trước những pho tượng đá lạ lẫm dữ dằn. Nhưng với Sài Gòn cách nay 300 năm mà vẫn cứ còn quen thuộc với cái phương nam lên trên như thế thì cũng là điều đáng để ngạc nhiên. Nó chứng tỏ cái sức sống dai dẳng của cái tấm “bản đồ” ấy”.⁽⁸⁾

Theo chúng tôi, lý giải như trên là không ổn vì nó hàm nghĩa rằng người Việt có truyền thống dùng bản đồ với phương bắc ở trên - loại bản đồ của phương Tây mà người Việt sớm lắm cũng chỉ biết đến và dùng phổ biến kể từ khi thực dân Pháp xâm lược và đặt nền thống trị. Nếu có cái gọi là bản đồ *phương nam đặt lên trên* thì đó trước hết là của người Hán và người Việt - hai dân tộc có khuynh hướng Nam tiến trong suốt chiều dài lịch sử. Các thành trì quan trọng của người Việt xưa nay đều có cửa chính quay về hướng nam. Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn từ văn hóa Trung Quốc, vua được tượng trưng bằng sao Bắc Đẩu, nhìn về phương nam mà cai quản thiên hạ. Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Thời Thành Vương nhà Chu [1063-1026 TCN], nước Việt ta lần đầu sang thăm nhà Chu (không rõ vào đời Hùng Vương thứ mấy), xưng là Việt Thường thị, hiến chim trĩ trắng. Chu Công nói: “Chính lệnh không ban đến thì người quân tử không coi người ta là bề tôi của mình”, rồi sai làm xe chỉ nam [LCL nhấn mạnh] đưa sứ giả về nước”.⁽⁹⁾ Xe chỉ nam (tức la bàn) có mũi hướng về phía nam nên bản đồ đi kèm với nó chắc chắn cũng phải đặt hướng nam lên trên. Vậy không thể nói bản đồ *phương nam đặt lên trên* là của người Chăm mà người Việt học theo được. Mà nếu đã như vậy thì người Việt không thể bị đảo lộn phương hướng đông-tây bởi bản đồ Chăm.

Miền Bắc vốn có truyền thống làm nhà có cửa và bàn thờ quay về hướng nam (“*Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng nam*” - Tục ngữ). Vậy phải

chẳng khi đối diện bàn thờ tổ tiên - nơi thiêng liêng - người Việt miền Bắc đã quen với quan niệm tay phải là hướng đông, tay trái là hướng tây, để rồi trên bước đường Nam tiến, chính quan niệm đó làm đảo ngược hai hướng đông-tây? Nếu quả thật như vậy thì việc đảo lộn hai hướng đông-tây chính là bằng chứng rõ ràng của cuộc Nam tiến mà người ra đi luôn nhớ về nguồn cội.

Tuy nhiên, sự đảo ngược đó cũng chỉ phổ biến ở vùng Quảng Nam, là nơi mà lưu/di dân người Việt vừa mới vượt khỏi đèo Hải Vân, còn lạ nước lạ cái. Vào đến Nam Bộ, người Việt đã có đủ thời gian để xác định lại phương hướng nên sự đảo lộn nói trên là rất hiếm. Chẳng hạn, khảo sát địa bạ Minh Mạng năm 1836, tỉnh Định Tường có tổng cộng 239 thôn, trong đó chỉ có 4 trường hợp đảo lộn phương hướng đông-tây là:

- Hai thôn An Bình Đông và An Bình Tây thuộc tổng Phong Hòa, huyện Kiến Đăng.

- Hai thôn Bình Hàn Tây và Bình Hàn Trung thuộc tổng Phong Phú, huyện Kiến Đăng.

- Hai thôn Tân Lý Đông và Tân Lý Tây thuộc tổng Hưng Nhơn, huyện Kiến Hưng.

- Hai thôn Phú Đức Đông và Phú Đức Tây thuộc tổng Thuận Trị, huyện Kiến Hưng.

Trở lại việc tránh dùng hai chữ *Nam/Bắc*, không phải là trong đầu người dân Nam Bộ không nghĩ tới trục Bắc-Nam mà chính là vì lúc nào cũng nghĩ tới nó như cội nguồn và hành trình của thân phận nên họ giấu kín (dân Nam Bộ rất ít ghi gia phả chủ yếu cũng là vì vậy). Thực sự họ luôn vọng về hướng bắc để nhớ về cội nguồn. Chính vì vậy mà Phan Thanh Giản trước khi tự tử phải quay mặt về hướng bắc lạy vua 5 lạy rồi mới ra đi.

Theo truyền thống, người dân Nam Bộ làm nhà có cửa quay về hướng nam nên bàn thờ cũng quay về hướng nam. Khi cúng kiếng, người ta quay mặt về hướng bắc là hướng cội nguồn để khấn bái. Khi đó, trên bàn thờ bài trí như sau: bình hoa ở phía đông (để nhận được nhiều ánh mặt trời giúp hoa nở tốt) còn đĩa trái cây ở phía tây, gọi là “đông bình, tây quả”. Sau đó, khi kinh rạch được khai thông thì phần lớn người dân phải cất nhà quay mặt ra kinh rạch. Nhiều nhà không thể quay cửa về hướng nam được nữa nhưng cách bài trí bàn thờ theo nguyên tắc “đông bình, tây quả” vẫn không thay đổi. Khi đó, đông được hiểu là phía tay phải, tây là phía tay trái của người đứng đối diện bàn thờ. Tại các thánh thất Cao Đài, cổng/nhà Đông lang và Tây lang cũng được bố trí theo nguyên tắc: Đông lang nằm bên phải (hướng từ cổng nhìn vào), Tây lang nằm bên trái. Việc bảo lưu nguyên tắc này cho thấy người ta vẫn luôn hoài niệm về hướng bắc như cái thuở vừa mới định cư.

Tránh hai tiếng *Bắc/Nam* đã đành, trong hai tiếng *Đông/Tây* thì tiếng *Tây* cũng ít xuất hiện hơn tiếng *Đông*. Lý do là vì trong giai đoạn nội

chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh thì Nguyễn Ánh lấy Nam Bộ làm căn cứ nên không thích chữ *Tây*, thậm chí còn lập ra đội quân Đông Sơn để đối chọi với Tây Sơn, gọi Tây Sơn là Tây tặc. Đến khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua, thống nhất đất nước thì khuynh hướng này càng chiếm ưu thế. Rồi đến khi thực dân Pháp xâm lược, chữ *Tây* một lần nữa được gắn với giặc Pháp: *Tây tà, giặc Tây*... Trong cái thời “gió Tây thổi bạt gió Đông” (Nguyễn Tuân), người ta lại kêu gọi trở về phương Đông như trường hợp bài thơ “Ngóng gió đông” của Nguyễn Đình Chiểu. Do đó, lẽ ra chữ *Đông* phải đi liền với chữ *Tây* và phải có tỷ lệ như nhau nhưng thực tế đã nêu trên lại không phải như vậy mà tỷ lệ chữ *Đông* xuất hiện gần gấp đôi chữ *Tây*.

Nhưng dù sao, đã tránh tiếng *Tây* thì cũng khó mà nói đến tiếng *Đông* nên trong giai đoạn Pháp đánh chiếm Nam Bộ, có khuynh hướng trở về với trục Bắc-Nam:

*Mây giăng ải Bắc trông tin nhận,
Ngày xế non Nam bắt tiếng hồng.*

(Nguyễn Đình Chiểu - “Ngóng gió đông”)

*Trạm Bắc, ngày trông tin nhận vắng,
Thành Nam, đêm quạnh tiếng quyên sâu.*

(Nguyễn Đình Chiểu - “Điếu Phan Thanh Giản”)

Nhất là càng ngày sự phân biệt Bắc/Nam càng phai nhạt dần thì các chữ *Bắc/Nam* bắt đầu xuất hiện trong địa danh ở Nam Bộ. Khảo sát danh mục các xã/phường/thị trấn (gọi chung là xã) của 19 tỉnh/thành phố thuộc Nam Bộ⁽¹⁰⁾ năm 2008⁽¹¹⁾ cho thấy:

- 87/2.454 xã có chữ *Đông*, chiếm 3,54%.
- 55/2.454 xã có chữ *Tây*, chiếm 2,24%.
- 13/2.454 xã có chữ *Bắc*, chiếm 0,52%.
- 8/2.454 xã có chữ *Nam*, chiếm 0,32%.

Số liệu trên cho thấy, một mặt là sự xuất hiện của các chữ *Bắc/Nam*, một mặt là sự giảm tần số xuất hiện của các chữ *Đông/Tây* trong tên làng/xã. Điều này cho thấy nhu cầu định hướng địa danh đã giảm vì không còn cảnh đất rộng người thưa nữa và mối liên hệ giữa các làng/xã bắt đầu giảm dần.

2.2. Tham khảo về quan niệm và cách định hướng Đông/Tây/Nam/Bắc

Theo Phan Khôi, người Pháp không nói “ra Bắc, vào Nam” mà nói “lên Bắc, xuống Nam” vì họ theo hình trái đất phía bắc ở trên và khi vẽ bản đồ cũng vẽ phía bắc ở trên. Người Trung Quốc cũng nói “lên Bắc, xuống Nam” (“Nam hạ, Bắc thượng” hay “hạ Giang Nam, thượng Bắc Kinh”) vì phía bắc Trung Quốc địa hình cao còn phía nam trũng thấp.⁽¹²⁾

Như vậy, có thể khái quát quan niệm và cách định hướng Bắc/Nam giữa Pháp, Trung Quốc và Việt Nam như sau:

Nước	Quan niệm về Nam/Bắc	
	Nam	Bắc
Pháp	Phía dưới	Phía trên
Trung Quốc	Thấp	Cao
Việt Nam	Kín	Quang

Mỗi quan niệm trên đều có cơ sở riêng. Trong đó, quan niệm và cách định hướng về Bắc/Nam của Việt Nam không chỉ có cơ sở khoa học mà còn có cơ sở lịch sử đặc thù mà ẩn chứa trong đó là tâm thế Nam tiến luôn thường trực. Đặc biệt, tâm thế đó càng được củng cố về mặt tự nhiên, khi mà mũi Cà Mau vẫn luôn hằng ngày được bồi đắp để tiến ra biển lớn.

*
* *

Tóm lại, khác với miền Bắc, từ chỉ hướng trong địa danh ở miền Nam là rất phổ biến vì nơi đây, nhất là Nam Bộ, vốn đất rộng người thưa nên yêu cầu định hướng địa danh rất cao. Hầu hết các từ chỉ hướng này đều lấy mốc là vị trí của người nói. Điều này có ưu điểm ở chỗ nó hàm chứa tiền giả định về phương hướng nên tiết kiệm được lời nói. Thí dụ:

- Nói “vào Sài Gòn” thì có tiền giả định là người nói đang ở phía bắc của Sài Gòn hoặc ở ngoại thành Sài Gòn.

- Nói “ra Sài Gòn” thì có tiền giả định là người nói đang ở phía Chợ Lớn, vì Chợ Lớn là nơi mua bán sầm uất của người Hoa còn Sài Gòn thì lập muộn hơn và quang đãng hơn, nằm sát sông Sài Gòn.

- Nói “lên Sài Gòn” thì có tiền giả định là người nói đang ở các tỉnh miền Tây hoặc các huyện phía nam của Sài Gòn (vùng trũng thấp).

- Nói “xuống Sài Gòn” thì có tiền giả định là người nói đang ở các tỉnh miền Đông (vùng đất cao).

Tuy nhiên, việc lấy vị trí người nói làm mốc để định hướng địa danh như vậy cũng cho thấy nét cảm tính, chủ quan, hướng nội của người dân Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung. Đồng thời, quan niệm và cách dùng các từ chỉ hướng như trên cũng thể hiện dấu ấn Nam tiến như là một kiểu ký ức của dân tộc.

L C L

CHÚ THÍCH

- (1) Theo Phan Khôi, *Việt ngữ nghiên cứu* [1955], Nxb Đà Nẵng, 1997, tr.118.
- (2) Nguyễn Lai, *Nhóm từ chỉ hướng vận động tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH-Nxb Mũi Cà Mau, 2001, tr.105.
- (3) Chẳng hạn như ghi nhận của Cristophoro Borri trong cuốn *Xứ Đàng trong năm 1621*: “Xứ Đàng Trong được người Bồ gọi như vậy nhưng trong tiếng bản xứ Annam có nghĩa là miền Tây”. (Bản dịch của Hồng Nhuệ - Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, Nxb TP HCM, 1998, tr.11). Hoặc như Tây Đô tức thành nhà Hồ ở Thanh Hóa. Chú thích của L C L.
- (4) Tạ Chí Đại Trường, “Bài sử khác cho Việt Nam”, <http://www.hopluu.net/default.aspx?LangID=38&tabId=464&ArticleID=740&Page=2>
- (5) Vì đang xét yếu tố định hướng trong địa danh nên chúng tôi không tính đến trường hợp các chữ *Đông*, *Tây*, *Nam*, *Bắc* đứng đầu địa danh. Chẳng hạn, không xét đến chữ *Đông* trong (thôn) Đông Bình mà chỉ xét chữ *Đông* trong (thôn) Bình Đông.

- (6) Thôn Tân Bắc (đạo Thuận Thành), tổng Bình Cách, huyện Thuận An, trấn Phiên An.
- (7) Điều này có lẽ bắt nguồn từ nhận thức cảm tính về đường đi biểu kiến từ đông sang tây của mặt trời.
- (8) Tạp chí *Xưa và Nay*, số chuyên đề, 9/1998, tr. 29.
- (9) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngoại kỷ, Quyển 1, tờ 4a.
- (10) Gồm 6 tỉnh/thành miền Đông Nam Bộ là Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, TP HCM và 13 tỉnh/thành miền Tây Nam Bộ là Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, TP Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.
- (11) Tổng cục Thống kê, *Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2008*, Nxb Thống kê, 2009, tr.180-227.
- (12) Phan Khôi, Sđd, tr. 119.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Bản dịch của Hồng Nhuệ - Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, Nxb TP HCM, 1998.
2. Dư Ngọc Ngân, “Đặc điểm định vị không gian trong tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2/1998.
3. Hồ Trung Tú, “100 năm Mỹ Sơn, nhìn lại”, Tạp chí *Xưa và Nay*, số chuyên đề, 9/1998.
4. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản in Nội các quan bản - Mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb Khoa học xã hội, 2009).
5. Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Định Tường*, Nxb TP HCM, 1994.
6. Nguyễn Lai, *Nhóm từ chỉ hướng vận động tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH-Nxb Mũi Cà Mau, 2001.
7. Nguyễn Phúc Nghiệp, *Kinh tế nông nghiệp Tiền Giang thế kỷ XIX*, Nxb Trẻ, 2003.
8. Phan Khôi, *Việt ngữ nghiên cứu* [1955], Nxb Đà Nẵng, 1997.
9. Tạ Chí Đại Trường, “Bài sử khác cho Việt Nam”, <http://www.hopluu.net/default.aspx?LangID=38&tabId=464&ArticleID=740&Page=2>
10. Tổng cục Thống kê, *Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2008*, Nxb Thống kê, 2009.
11. Trần Ngọc Thêm, “Nam Bộ và tình hình xã hội và nhân văn Nam Bộ”, trong *Những vấn đề xã hội - nhân văn khu vực Nam Bộ giai đoạn 2005-2010*, Đại học Quốc gia TP HCM, 2006.
12. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch của Lý Việt Dũng, Nxb Đồng Nai, 2005.

TÓM TẮT

Từ chỉ hướng trong địa danh ở miền Nam rất phổ biến, nhất là ở Nam Bộ, vì nơi đây vốn đất rộng người thưa nên yêu cầu định hướng địa danh rất cao. Hầu hết các từ chỉ hướng này đều lấy mốc là vị trí của người nói. Điều này có ưu điểm ở chỗ nó hàm chứa yếu tố tiền giả định về phương hướng nên tiết kiệm được lời nói. Tuy nhiên, việc lấy vị trí người nói làm mốc để định hướng địa danh cũng cho thấy nét cảm tính, chủ quan, hướng nội của người dân Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung. Đồng thời, quan niệm và cách dùng từ chỉ hướng như vậy cũng thể hiện dấu ấn Nam tiến như là một kiểu ký ức của dân tộc.

ABSTRACT

THE STAMP OF THE SOUTHWARD MARCH [FROM THĂNG LONG] THROUGH SOME VIETNAMESE DIRECTIONAL WORDS

Directional words are very common in the South, especially in the Mekong Delta where the need of orientation is necessary because of its “vast land with sparse population”. Most of those directional words take the speaker’s position to be the landmark. This has an advantage of containing presuppositional elements of direction, so people can be sparing with words. Besides, the use of speaker’s position as a landmark to orientate shows emotional, subjective, inward characteristics of the Southern people in particular and Vietnamese people in general. Moreover, such conception and use of directional words also manifest the stamp of the southward march as a type of national memories.